

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH LUẬT KINH TẾ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

Tên chương trình : **Chương trình đào tạo Luật kinh tế**

Trình độ đào tạo : **Đại học hệ chính quy**

Ngành đào tạo : **Luật kinh tế**

Mã số : **7380107**

Loại hình đào tạo : **Chính quy**

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế nhằm đào tạo Cử nhân Luật Kinh tế có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động luật kinh tế.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Kiến thức toàn khóa học: **140** tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), được phân bổ như sau:

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Kiến thức giáo dục đại cương	32
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98
Thực tập, khóa luận, tiểu luận tốt nghiệp	10
Tổng	140

4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
4.1. Kiến thức giáo dục đại cương			32	32	01	
4.1.1. Học phần bắt buộc			28	27	01	
1.		Triết học Mác - Lê Nin	3	3	0	
2.		Kinh tế chính trị	2	2	0	
3.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	
4.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
5.		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	
6.		Anh văn căn bản 1	3	3	0	
7.		Anh văn căn bản 2	3	3	0	
8.		Anh văn căn bản 3	3	3	0	
9.		Anh văn căn bản 4	3	3	0	
10.		Tin học căn bản	3	2	1	
11.		Giáo dục thể chất 1	1	0	1	*
12.		Giáo dục thể chất 2	1	0	1	*
13.		Giáo dục thể chất 3	1	0	1	*
14.		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8	5	3	*
15.		Nghề luật và phương pháp học luật	2	2	0	
4.1.1.2. Học phần tự chọn (chọn 4 trong tổng số 12 tín chỉ)			4	4	0	
1		Quản trị học	2	2	0	
2		Tài chính doanh nghiệp	2	2	0	
3		Nguyên lý kế toán	2	2	0	
4		Văn hoá doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	2	2	0	
5		Tâm lý học đại cương	2	2	0	
6		Logic học đại cương	2	2	0	
4.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ (gồm các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (*) và kiến thức ngành; kiến thức chuyên ngành và các môn kỹ năng)			98	98	0	
4.2.1. Học phần bắt buộc: 61 TC			61	61	00	
1		Kinh tế vĩ mô*	2	2	0	
2		Kinh tế vi mô*	2	2	0	
3		Anh văn pháp lý*	3	3	0	

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
4		Lý luận nhà nước và pháp luật 1*	2	2	0	
5		Lý luận nhà nước và pháp luật 2*	3	3	0	
6		Luật hiến pháp *	3	3	0	
7		Luật hành chính	3	3	0	
8		Luật dân sự 1	3	3	0	
9		Luật dân sự 2	3	3	0	
10		Luật tố tụng dân sự	3	3	0	
11		Luật thương mại 1	3	3	0	
12		Luật thương mại 2 ¹	3	3	0	
13		Luật lao động	3	3	0	
14		Luật tài chính 1	2	2	0	
15		Luật tài chính 2	2	2	0	
16		Luật ngân hàng	3	3	0	
17		Luật đất đai	3	3	0	
18		Luật môi trường	3	3	0	
19		Luật cạnh tranh	3	3	0	
20		Luật Tố tụng hình sự	2	2	0	
21		Luật sở hữu trí tuệ	2	2	0	
22		Luật tố tụng hành chính	2	2	0	
23		Luật hình sự 1	2	2	0	
24		Luật hình sự 2	2	2	0	
4.2.2. Học phần tự chọn: 37 TC (gồm các môn học thuộc khối kiến thức: Cơ sở ngành và ngành, chuyên ngành và kỹ năng)			37	37	00	
4.2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành (*) và kiến thức ngành (chọn 10 tín chỉ trong tổng số 18 tín chỉ)			10	10	00	
1		Luật so sánh ²	2	2	0	
2		Xây dựng văn bản pháp luật	2	2	0	
3		Công pháp quốc tế	2	2	0	
4		Tư pháp quốc tế	2	2	0	
5		Luật hôn nhân gia đình	2	2	0	
6		Pháp luật cộng đồng ASEAN	2	2	0	
7		Pháp luật về điều ước quốc tế	2	2	0	

¹ Giảng dạy bằng ngôn ngữ Anh.

² Giảng dạy bằng ngôn ngữ Anh.

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
8		Pháp luật về quyền con người	2	2	0	
9		Tư pháp cho người chưa thành niên	2	2	2	
4.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành và các môn kỹ năng (chọn 27 tín chỉ trong tổng số 40 tín chỉ)			27	27	00	
A. Kiến thức chuyên ngành (chọn 16 TC trong số 24 TC)			16	16	00	
1		Pháp luật về giao dịch bảo đảm	2	2	0	
2		Luật kinh doanh bất động sản	2	2	0	
3		Luật thương mại quốc tế ³	3	3	0	
4		Luật đầu tư	2	2	0	
5		Hợp đồng trong hoạt động thương mại	2	2	0	
6		Luật chứng khoán	2	2	0	
7		Pháp luật về thu hồi đất	2	2	0	
8		Pháp luật về thương mại điện tử	2	2	0	
9		Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2	2	0	
10		Pháp luật về đấu thầu	2	2	0	
11		Pháp luật về an sinh xã hội	2	2	0	
12		Luật hàng hải quốc tế	2	2	0	
B. Học phần kỹ năng (chọn 8 TC trong 16 TC)			8	8	0	
1		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực lao động	2	2	0	
2		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực dân sự	2	2	0	
3		Kỹ năng tư vấn pháp luật thuế	2	2	0	
4		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai	2	2	0	
5		Kỹ năng tư vấn pháp luật về doanh nghiệp	2	2	0	
6		Kỹ năng tư vấn pháp luật trong hoạt động ngân hàng	2	2	0	
7		Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại	2	2	0	
8		Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	2	2	0	

³ Giảng dạy bằng ngôn ngữ Anh.

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
4.2.2.3. Thực tập, viết khóa luận, học môn thay thế khóa luận			10	10	0	
1		Thực tập cuối khóa (LKT - ĐH)	4	0	4	
2		Khóa luận tốt nghiệp (LKT-ĐH)	6	0	6	
3		Sinh viên không được làm Khóa luận tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng làm Khóa luận tốt nghiệp: Đăng ký học và thi các môn sau đây:				
3.1		Luật thi hành án dân sự	2	2	0	
3.2		Công chứng và chứng thực	2	2	0	
3.3		Pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại	2	2	0	
Tổng cộng			140			

Ghi chú: () Số tín chỉ không tính vào chương trình*

Hiệu trưởng

Khoa Luật